**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**

**MÔN: CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI 11 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | | | **% tổng**  **điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | **Số CH** | | **Thời gian (phút)** |
| **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **TN** | **TL** |
| **1** | Chương 1. Giới thiệu chung về chăn nuôi | 1.1. Vai trò, triển vọng của chăn nuôi | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  | 7 | 0 |  | 17,5 |
| 1.2. Phân loại vật nuôi | 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3. Một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi | 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.4. Phương thức chăn nuôi và xu hướng phát triển của chăn nuôi. | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  |
| 1.5 Yêu cầu của người lao động trong chăn nuôi |  |  | 1 |  |  |  |  |  |
| **2** | Chương 2. Công nghệ giống vật nuôi | 2.1. Khái niệm và vai trò của giống trong chăn nuôi. | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 5 | 1 |  | 22,5 |
| 2.2. Các chỉ tiêu cơ bản và phương pháp chọn giống vật nuôi. | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  |
| 2.3. Các phương pháp nhân giống vật nuôi. | 1 |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| **3** | Chương 3. Công nghệ thức ăn chăn nuôi | 3.1. Thức ăn, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn của vật nuôi. | 3 |  | 2 |  |  |  |  |  | 16 | 1 |  | 60 |
| 3.2 Sản xuất thức ăn chăn nuôi. | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |
| 3.3. Chế biến và bảo quản thức ăn chăn nuôi. | 3 |  | 2 |  | 1 |  |  |  |
| **Tổng** | |  | **16** |  | **12** |  | **1** |  | **1** |  | **28** | **2** |  | **100** |
| **Tỉ lệ (%)** | |  | **40** | | **30** | | **20** | | **10** | |  |  |  |  |
| **Tỉ lệ chung %)** | |  | **70** | | | | **30** | | | |  |  |  |  |

**BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**

**MÔN: CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI 11 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận**  **dụng** | **Vận**  **dụng cao** |
| 1 | Chương 1. Giới thiệu chung về chăn nuôi | 1.1. Vai trò, triển vọng của chăn nuôi | **Nhận biết:**  - Trình bày được triển vọng của chăn nuôi trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. (câu 1)  **Thông hiểu:**  - Giải thích được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế. (câu 2) | **1** | **1** |  |  |
| 1.2. Phân loại vật nuôi | **Nhận biết:**  - Nêu được cách phân loại vật nuôi theo nguồn gốc. (câu 3) | **1** |  |  |  |
| 1.3. Một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi | **Nhận biết:**  - Kể tên được một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi (trong công tác giống, trong nuôi dưỡng và chăm sóc, trong xử lý chất thải và bảo vệ môi trường,….) (câu 4) | **1** |  |  |  |
| 1.4. Phương thức chăn nuôi và xu hướng phát triển của chăn nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được một số một số phương thức chăn nuôi phổ biến ở Việt Nam. (câu 5)  **Thông hiểu:**  - Nêu được ưu nhược điểm của các phương thức chăn nuôi phổ biến. (câu 6) | **1** | **1** |  |  |
| 1.5 Yêu cầu của người lao động trong chăn nuôi | **Thông hiểu:**  - Phân tích được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi. (câu 7) |  | **1** |  |  |
| **2** | Chương 2. Công nghệ giống vật nuôi | 2.1. Khái niệm và vai trò của giống trong chăn nuôi | **Nhận biết:**  - Nêu được vai trò của giống trong chăn nuôi. (câu 8) | **1** |  |  |  |
| 2.2. Các chỉ tiêu cơ bản và phương pháp chọn giống vật nuôi. | **Nhận biết:**  - Nêu được đặc điểm cơ bản của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. (câu 9)  **Thông hiểu:**  - Phân tích được ưu và nhược điểm của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. (câu 10) | **1** | **1** |  |  |
| 2.3. Các phương pháp nhân giống vật nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến. (câu 11)  **Thông hiểu:**  - Phân tích được ứng dụng của công nghệ sinh học trong nhân giống vật nuôi. (câu 12)  **Vận dụng cao**  - Đề xuất được biện pháp công nghệ sinh học ứng dụng trong nhân giống vật nuôi phù hợp với thực tiễn ở gia đình, địa phương. (câu 2 tự luận) | **1** | **1** |  | **1** |
| 3 | Chương 3. Công nghệ thức ăn chăn nuôi | 3.1. Thức ăn, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn của vật nuôi. | **Nhận biết:**  - Trình bày được các khái niệm: nhu cầu dinh dưỡng, thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn của vật nuôi. (câu 13, 14)  - Nêu được vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi. (câu 15)  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được các khái niệm: nhu cầu dinh dưỡng, thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn của vật nuôi. (câu 16, 17) | **3** | **2** |  |  |
| 3.2 Sản xuất thức ăn chăn nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được các nguyên liệu chính dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi. (câu 18)  - Kể tên được một số phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến. (câu 19)  - Nêu được tên các bước của các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến. (câu 20)  **Thông hiểu:**  - So sánh được ưu nhược điểm của các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến.(câu 21, 22, 23) | **3** | **3** |  |  |
| 3.3. Chế biến và bảo quản thức ăn chăn nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được một số phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phổ biến. (câu 24)  - Kể tên được một số phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi. (câu 25)  - Nêu được ưu nhược điểm của các phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi (câu 26)  **Thông hiểu:**  - So sánh được ưu nhược điểm của các phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi phổ biến. (câu 27)  - Lựa chọn được nguyên liệu phù hợp để chế biến thức ăn cho một loại vật nuôi cụ thể. (câu 28)  **Vận dụng:**  - Chế biến được một loại thức ăn vật nuôi phù hợp với thực tiễn của gia đình, địa phương. (câu 1 tự luận) | **3** | **2** | **1** |  |
| **Tổng số câu** | | | | **16** | **12** | **1** | **1** |

**ĐỀ KIỂM TRA THEO MA TRẬN**

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7 ĐIỂM)**

**Câu 1.** Đâu **không phải** là tiềm năng phát triển chăn nuôi để xuất khẩu?

A. Đô thị hóa mạnh trên phạm vi toàn cầu.

B. Dân số thế giới tăng nhanh.

C. Thu nhập ngày càng cao.

D. Mức tiêu thụ thực phẩm trong nước còn thấp.

**Câu 2.** Ý nào sau đây là vai trò của chăn nuôi đối với đời sống kinh tế - xã hội?

A. Cung cấp thực phẩm dinh dưỡng cao cho con người.

B. Cung cấp thiết bị cho các ngành nghề khác.

C. Phục vụ cho tham quan, du lịch, lưu giữ nét văn hóa truyền thống.

D. Giảm sức lao động, tăng năng suất và tiết kiệm tài nguyên.

**Câu 3.** Dựa vào nguồn gốc hình thành, vật nuôi được phân chia thành

A. 3 nhóm chính: vật nuôi bản địa, vật nuôi lai tạo, vật nuôi ngoại nhập.

B. 2 nhóm chính: vật nuôi bản địa, vật nuôi ngoại nhập.

C. 3 nhóm chính: vật nuôi bản địa, vật nuôi nhập nội, vật nuôi cải tiến.

D. 2 nhóm chính: vật nuôi cải tiến và vật nuôi ngoại nhập.

**Câu 4.** Đâu **không** phải là thành tựu nổi bật trong công tác chọn giống vật nuôi?

A. Cấy truyền phôi.

B. Thụ tinh nhân tạo.

C. Công nghệ Gene.

D. Công nghệ biogas.

**Câu 5.** Đâu **không** phải là phương thức chăn nuôi chủ yếu ở nước ta?

A. Chăn thả tự do.

B. Chăn nuôi công nghiệp.

C. Chăn nuôi bán công nghiệp.

D. Chăn nuôi liên kết.

**Câu 6.** Nhược điểm nào dưới đây là của phương thức chăn thả tự do?

1-Mức đầu tư lớn.

2-Không đảm bảo an toàn sinh học.

3-Năng suất thấp, hiệu quả kinh tế thấp.

4-Tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

A. 1, 2.

B. 3, 4.

C. 2, 3.

D. 1, 4.

**Câu 7.** Ý nào sau đây **không** phải là yêu cầu cơ bản đối với người lao động làm việc trong ngành chăn nuôi?

A. Có kiến thức, kĩ năng cơ bản về chăn nuôi.

B. Có khả năng áp dụng công nghệ, vận hành các thiết bị công nghệ cao trong chăn nuôi, sản xuất.

C. Có khả năng sáng tạo, giải quyết các vấn đề phát sinh trong khi sử dụng máy móc công nghệ cao.

D. Chăm chỉ trong công việc.

**Câu 8.** Vai trò của giống trong chăn nuôi là

1. Giống vật nuôi quyết định đến năng suất chăn nuôi.

2. Giống vật nuôi quyết định chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

3. Giống vật nuôi quyết định số lượng vật nuôi.

4. Giống vật nuôi quyết định mục đích chăn nuôi.

A. 1, 3.

B. 2, 4.

C. 1, 2.

D. 1, 4**.**

**Câu 9.** Khi nói về chọn giống vật nuôi, phát biểu nào dưới đây **đúng** với chọn lọc cá thể?

(1) Áp dụng khi cần chọn lọc số lượng lớn cá thể vật nuôi để làm giống.

(2) Áp dụng khi cần chọn lọc một vài cá thể vật nuôi để làm giống.

(3) Không tốn kém, dễ thực hiện, không đòi hỏi kỹ thuật cao.

(4) Cần nhiều thời gian, cơ sở vật chất và yêu cầu trình độ khoa học kĩ thuật cao.

(5) Hiệu quả chọn lọc không cao và thường không ổn định.

(6) Hiệu quả chọn lọc cao, giống được tạo ra có độ đồng đều, năng suất ổn định, được sử dụng trong thời gian dài.

A. (1), (3), (5).

B. (2), (5), (6).

C. (2), (4), (6).

D. (1), (3), (4).

**Câu 10.** Tại sao phương pháp chọn lọc hàng loạt thường cho hiệu quả không cao?

A. Do chọn lọc chủ yếu dựa vào kiểu hình.

B. Do chọn lọc chủ yếu dựa vào kiểu gen.

C. Do chọn lọc cùng lúc nhiều cá thể.

D. Do chỉ chọn một vài cá thể.

**Câu 11.** Đâu là phương pháp nhân giống?

(1) Nhân giống thuần chủng.

(2) Lai kinh tế.

(3) Lai cải tiến.

(4) Lai cải tạo.

(5) Lai xa.

(6) Chọn lọc hàng loạt.

(7) Chọn lọc cá thể.

A. (1), (2), (3), (4), (5).

B. (1), (6), (7).

C. (2), (3), (4), (5).

D. (2), (3), (4), (5), (6), (7).

**Câu 12.** Phát biểu nào dưới đây **không đúng** khi nói về công nghệ cấy truyền phôi?

A. Khai thác tiềm năng di truyền của các giống vật nuôi tốt cao sản, quý hiếm.

B. Tăng nhanh số lượng giống vật nuôi tốt, nhanh chóng thay đổi chất lượng đàn giống.

C. Thuận lợi trong việc xuất, nhập, vận chuyển, trao đổi con giống giữa các nơi.

D. Đàn con sinh ra xuất phát từ cùng một phôi có chất lượng không đồng đều.

**Câu 13.** Nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi là

A. lượng thức ăn đủ cho vật nuôi ăn trong vòng một ngày đêm.

B. nhu cầu các chất dinh dưỡng của vật nuôi trong một ngày đêm.

C. lượng các chất dinh dưỡng mà vật nuôi cần để duy trì hoạt động sống.

D. lượng các chất dinh dưỡng cần cung cấp cho vật nuôi để duy trì sự sống và tạo sản phẩm.

**Câu 14.** Tiêu chuẩn ăn của vật nuôi là mức ăn cần cung cấp cho vật nuôi trong

A. một tuần ngày đêm để đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho vật nuôi duy trì các hoạt động sống và tạo sản phẩm.

B. một tháng ngày đêm để đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho vật nuôi duy trì các hoạt động sống và tạo sản phẩm.

C. một chu kỳ sống để đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho vật nuôi duy trì các hoạt động sống và tạo sản phẩm.

D. một ngày đêm để đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho vật nuôi duy trì các hoạt động sống và tạo sản phẩm.

**Câu 15.** Loại thức ăn nào cung cấp năng lượng cho vật nuôi?

A. Lá cây.

B. Hạt ngô.

C. Cây khoai lang.

D. Su hào.

**Câu 16.** Tiêu chuẩn ăn của vật nuôi được biểu thị bằng

A. các chỉ số dinh dưỡng.

B. loại thức ăn.

C. khối lượng thức ăn.

D. chỉ số dinh dưỡng, loại thức ăn.

**Câu 17.** Ví dụ nào thể hiện tiêu chuẩn ăn của vật nuôi?

A. Năng lượng 6000Kcalo, protein 300g, Ca 16g.

B. P 13g, Vitamin A, rau xanh 4kg.

C. Tấm 1.5kg, bột sắn 0.3kg, rau xanh 3kg.

D. Fe 13g, NaCl 43g, tấm 2kg.

**Câu 18.** Trong các loại thức ăn sau, loại nào **không** phải là thức ăn thô?

A. Cỏ khô.

B. Bã mía.

C. Ngũ cốc.

D. Rơm rạ.

**Câu 19.** Phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến là:

A. Phương pháp sản xuất thức ăn truyền thống.

B. Phương pháp chế biến vật lý.

C. Phương pháp chế biến hóa học.

D. Phương pháp sử dụng vi sinh vật.

**Câu 20.** Các bước sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh dạng bột cho vật nuôi:

1. Lựa chọn nguyên liệu.

2. Làm sạch, sấy khô, nghiền nhỏ nguyên liệu.

3. Phối trộn nguyên liệu.

4. Đóng bao, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm .

5. Hạ nhiệt độ, làm khô.

6. Làm ẩm nguyên liệu, tăng nhiệt độ, ép viên.

Đáp án đúng là:

A. 1, 2, 3, 4.

B. 1, 2, 3, 5.

C. 2, 3, 4, 5.

D. 3, 4, 5, 6.

**Câu 21.** Ưu điểm của phương pháp sản xuất thức ăn truyền thống là:

A. Dễ thực hiện.

B. Thức ăn tạo ra có đầy đủ và cân đối thành phần dinh dưỡng.

C. Tiện lợi khi sử dụng.

D. Tiết kiệm được nhân công.

**Câu 22.** Phát biểu nào dưới đây **không** **đúng** khi nói về phương pháp sản xuất thức ăn hỗn hợp?

A. Thức ăn tạo ra vật nuôi sử dụng hiệu quả.

B. Thức ăn tạo ra được bảo quản và sử dụng lâu dài.

C. Thức ăn tạo ra sử dụng tiện lợi.

D. Phù hợp với chăn nuôi quy mô nhỏ.

**Câu 23.** Đặc điểm nào dưới đây **không** có ở phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi truyền thống?

A. Quy trình sản xuất thức ăn đơn giản.

B. Phương tiện sản xuất thức ăn đơn giản.

C. Thức ăn tạo ra có chất lượng ổn định.

D. Nguyên liệu sử dụng để sản xuất thức ăn dễ tìm.

**Câu 24.** Phương pháp nào sau đây đều là phương pháp vật lí để chế biến thức ăn chăn nuôi?

A. Cắt ngắn, nấu chín, nghiền nhỏ.

B. Đường hóa, xử lí kiềm, lên men.

C. Nấu chín, đường hóa.

D. Cắt ngắn, nghiền nhỏ, xử lí kiềm.

**Câu 25.** Trong các phương pháp dưới đây, có bao nhiêu phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi?

(1) Cất trong nhà kho.

(2) Đường hóa.

(3) Làm khô.

(4) Dùng chất bảo quản.

(5) Dùng kho silo.

(6) Nấu chín.

A. 3.

B. 4.

C. 5.

D. 6.

**Câu 26.** Bảo quản thức ăn chăn nuôi bằng silô có nhược điểm là

A. dễ bị ẩm.

B. chi phí đầu tư cao.

C. tốn nhiều diện tích.

D. dễ bị côn trùng phá hoại.

**Câu 27.** Bảo quản thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp làm khô có ưu điểm

A. dễ thực hiện, ít tốt kém.

B. sức chứa lớn.

C. vận hành tự động, ít tốn nhân công.

D. ngăn chặn được sự phá hoại của động vật, vi sinh vật.

**Câu 28.** Nguyên liệu phù hợp để chế biến thức ăn cho bò là:

A. cỏ, cám, hạt ngũ cốc, khô dầu.

B. rong biển, cám, khô dầu.

C. giun đất, cám, hạt ngũ cốc.

D. tảo biển, hạt ngũ cốc, khô dầu.

**II. TỰ LUẬN (3 ĐIỂM)**

**Câu 1. (2 điểm)** Trình bày quy trình chế biến thức ăn cho trâu bò từ thân cây ngô sinh khối cùng với các nguyên liệu (cám gạo, muối ăn, chế phẩm vi sinh) bằng phương pháp ủ chua.

**Câu 2. (1 điểm)** Hãy đề xuất 1 biện pháp công nghệ sinh học ứng dụng trong nhân giống vật nuôi phù hợp với thực tiễn ở gia đình và địa phương em?

**ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM PHẦN TỰ LUẬN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| 1 | **Quy trình:**  **Bước 1: Sơ chế nguyên liệu:** Băm, thái nguyên liệu từng đoạn ngắn (3 đến 5 cm) đem phơi để độ ẩm còn khoảng 65 đến 70%  **Bước 2: Cân và phối trộn nguyên liệu:** Phối trộn:10 kg thân cây ngô, 1 kg cám gạo, 0,05 kg muối ăn  **Bước 3: Ủ:** Cho từng lớp vào túi cao từ 15 đến 20 cm rồi dùng tay nén chặt toàn bộ bề mặt, sau đó dùng dây buộc chặt túi lại, bảo quản nơi khổ ráo thoáng mát  **Bước 4: Sử dụng và bảo quản:** Sau 3 tuần có thể cho trâu bò ăn, bảo quản kéo dài khoảng 6 tháng | 0,5  0,5  0,5  0,5 |
| 2 | Thụ tinh nhân tạo. | 1,0 |